

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2025/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều
và biện pháp thi hành Luật Công chứng**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công chứng số 46/2024/QH15;

Căn cứ Luật số 04/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục bổ nhiệm công chứng viên

1. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Văn bản đề nghị bổ nhiệm công chứng viên;

b) Giấy tờ chứng minh thời gian công tác pháp luật; trường hợp người đề nghị bổ nhiệm thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 14 của Luật Công chứng thì phải có giấy tờ chứng minh đã miễn nhiệm, đã thu hồi chứng chỉ hành nghề hoặc không còn thuộc các trường hợp này;

c) Giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề công chứng;

d) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

Các giấy tờ quy định tại điểm b, c khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử; giấy tờ quy định tại điểm d khoản này là bản chính hoặc bản điện tử.

2. Người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 10 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp ở địa phương nơi hoàn thành tập sự hành nghề công chứng hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) bổ nhiệm công chứng viên kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm đối với những trường hợp đủ tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong trường hợp thông tin trong hồ sơ chưa đầy đủ, thống nhất hoặc cần xác minh, Sở Tư pháp yêu cầu người đề nghị bổ nhiệm công chứng viên giải trình, bổ sung thông tin hoặc Sở Tư pháp tiến hành xác minh thông tin. Thời hạn giải trình, bổ sung thông tin hoặc xác minh thông tin không quá 15 ngày làm việc và không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ quy định tại khoản này.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do cho Sở Tư pháp và người đề nghị bổ nhiệm công chứng viên.

Trường hợp thông tin trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên chưa đầy đủ, chưa thống nhất hoặc cần xác minh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu Sở Tư pháp bổ sung, làm rõ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh thông tin. Thời hạn bổ sung, làm rõ hoặc xác minh thông tin không quá 15 ngày làm việc và không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ quy định tại khoản này.

5. Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khai thác thông tin, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin theo quy định pháp luật để giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, không yêu cầu người đề nghị bổ nhiệm công chứng viên cung cấp, xuất trình những giấy tờ, tài liệu đã có trong các cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin này, trừ trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác không đầy đủ, không chính xác.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục miễn nhiệm công chứng viên

1. Người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Công chứng gửi 01 văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên về Sở Tư pháp nơi đang hành nghề; trường hợp công chứng viên đang không hành nghề tại thời điểm đề nghị được miễn nhiệm thì nộp hồ sơ về Sở Tư pháp nơi hành nghề cuối cùng trước khi đề nghị được miễn nhiệm; trường hợp công chứng viên được bổ nhiệm nhưng chưa hành nghề thì nộp hồ sơ về Sở Tư pháp nơi đề nghị bổ nhiệm công chứng viên.

Việc nộp hồ sơ theo quy định tại khoản này được thực hiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên, trong đó nêu rõ quá trình hành nghề của công chứng viên và đề xuất của Sở Tư pháp, kèm theo hồ sơ gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ cho rằng công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Công chứng, Sở Tư pháp địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều này có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm công chứng viên, kèm theo các tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm, đồng thời thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị miễn nhiệm biết.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc miễn nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trường hợp thông tin trong hồ sơ đề nghị miễn nhiệm chưa đầy đủ, chưa thống nhất hoặc cần xác minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu Sở Tư pháp bổ sung, làm rõ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh thông tin trong hồ sơ. Thời hạn quy định tại khoản này được tính từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhận được kết quả bổ sung, làm rõ hoặc xác minh thông tin. Việc xác minh tính hợp pháp của hồ sơ thực hiện không quá 20 ngày làm việc.

4. Tổ chức hành nghề công chứng phát hiện công chứng viên của tổ chức mình thuộc trường hợp bị miễn nhiệm hoặc đương nhiên miễn nhiệm thì phải báo cáo kịp thời bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động để xem xét, xử lý theo quy định.

Sở Tư pháp có trách nhiệm thường xuyên phối hợp với các cơ quan liên quan để theo dõi, kiểm tra, rà soát đội ngũ công chứng viên tại địa phương và các công

chứng viên mà Sở Tư pháp mình đề nghị bổ nhiệm để kịp thời phát hiện những công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Công chứng; thường xuyên thống kê, cập nhật danh sách công chứng viên đương nhiên miễn nhiệm vào phần mềm quản lý hoạt động công chứng của Bộ Tư pháp, đồng thời đăng tải danh sách này trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

5. Công chứng viên tạm dừng việc ký văn bản công chứng kể từ thời điểm nộp văn bản đề nghị miễn nhiệm cho Sở Tư pháp hoặc thời điểm Sở Tư pháp có văn bản thông báo về việc đã đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm công chứng viên; trường hợp bị từ chối miễn nhiệm thì công chứng viên được tiếp tục ký văn bản công chứng.

Công chứng viên không được ký văn bản công chứng kể từ thời điểm quyết định miễn nhiệm công chứng viên có hiệu lực thi hành.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Hồ sơ, trình tự, thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên

1. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Văn bản đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên;

b) Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện bổ nhiệm lại quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 17 của Luật Công chứng (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử).

2. Người có nguyện vọng bổ nhiệm lại công chứng viên theo quy định tại Điều 17 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi đã đề nghị miễn nhiệm công chứng viên hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia.

3. Thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên thực hiện theo quy định về thủ tục bổ nhiệm công chứng viên.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Số lượng, phân loại hồ sơ công chứng của Phòng công chứng và phương án xử lý hồ sơ công chứng khi thực hiện chuyển đổi;”.

b) bổ sung khoản 2a sau khoản 2 như sau:

“2a. Chi phí thực hiện việc chuyển đổi Phòng công chứng quy định tại điểm e khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Chi phí kiểm kê, xác định giá trị tài sản; chi phí kiểm kê, phân loại, số hóa hồ sơ công chứng theo phương án xử lý hồ sơ công chứng;

b) Chi phí lập Đề án chuyển đổi, xây dựng dự thảo Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập sau chuyển đổi;

c) Chi phí cho các cuộc họp với công chứng viên, viên chức, người lao động khác đang làm việc tại Phòng công chứng;

d) Chi phí thuê kiểm toán báo cáo tài chính của Phòng công chứng tại thời điểm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định chuyển đổi;

Chi phí thuê kiểm toán báo cáo tài chính tại thời điểm lập Đề án chuyển đổi Phòng công chứng không xác định là chi phí chuyển đổi mà được tính vào chi phí hoạt động trong kỳ của Phòng công chứng.

đ) Các chi phí khác có liên quan đến chuyển đổi Phòng công chứng.

Chi phí chuyển đổi Phòng công chứng quy định tại khoản này được lấy từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Phòng công chứng thực hiện chuyển đổi; trường hợp số dư của Quỹ không đủ thì tính vào chi phí hoạt động của Phòng công chứng trong năm thực hiện việc chuyển đổi. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự toán và quyết toán chi phí chuyển đổi Phòng công chứng.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:

“1. Quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng được giao cho các công chứng viên đang làm việc tại Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi. Các công chứng viên là viên chức và công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động của Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi đều có quyền tham gia nhận chuyển đổi Phòng công chứng, trừ trường hợp không có nhu cầu nhận chuyển đổi hoặc không đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật Công chứng.

Giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng được xác định là số tiền nộp ngân sách và nộp thuế trung bình trong 03 năm gần nhất của Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức khác, người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi

1. Việc giải quyết chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức khác, người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi thực hiện theo quy định sau đây:

a) Công chứng viên, viên chức khác và người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn của Phòng công chứng được chuyển đổi được hưởng chính sách tinh giản biên chế do dư thừa sắp xếp bộ máy theo quy định

của Chính phủ, trừ trường hợp đã được Sở Tư pháp bố trí vị trí công tác, làm việc mới tại các đơn vị, tổ chức thuộc Sở Tư pháp;

b) Đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động có xác định thời hạn tại Phòng công chứng được chuyển đổi, trường hợp không được ký hợp đồng lao động với Văn phòng công chứng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Phòng công chứng thì được hưởng chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quy định của Chính phủ.

2. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tại địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chế độ, chính sách quy định tại khoản 1 Điều này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Xử lý trụ sở, tài sản, số dư bằng tiền của các quỹ mà Phòng công chứng được chuyển đổi đã trích lập và số tiền thu được từ việc đấu giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng

1. Việc xử lý trụ sở, tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước đang do Phòng công chứng quản lý, sử dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Trường hợp trụ sở của Phòng công chứng thuộc tài sản nhà nước và Văn phòng công chứng được thành lập từ việc chuyển đổi Phòng công chứng có nhu cầu thuê lại trụ sở đó thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định căn cứ vào quy định của pháp luật đất đai và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của Phòng công chứng tại thời điểm phê duyệt Đề án chuyển đổi Phòng công chứng được sử dụng để bù đắp các khoản đã chi vượt chế độ cho viên chức, người lao động (nếu có), chi cho viên chức, người lao động theo chế độ quy định đối với đơn vị sự nghiệp công lập, phần còn lại chia cho viên chức, người lao động đang làm việc theo số tháng làm việc tại Phòng công chứng chuyển đổi; trường hợp chưa tròn tháng mà trên 15 ngày thì được tính tròn 1 tháng, dưới 15 ngày không được tính. Số dư bằng tiền của Quỹ bổ sung thu nhập được chia cho viên chức, người lao động đang làm việc theo Quy chế quản lý Quỹ của đơn vị sự nghiệp công lập và tối đa không quá 06 tháng lương.

Số dư bằng tiền của Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Phòng công chứng được sử dụng và số tiền còn lại của Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi được sử dụng để thực hiện các chính sách tinh giản biên chế theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Việc chi số dư bằng tiền của các quỹ cho viên chức, người lao động được hoàn thành trước thời điểm ban hành quyết định chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng.

4. Số dư bằng tiền của các quỹ mà Phòng công chứng và số tiền thu được từ việc chuyển đổi Phòng công chứng được nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi đã trừ đi các khoản chi theo quy định và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

5. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc xử lý tài sản và số dư bằng tiền của các quỹ quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Chuyển đổi Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh

1. Việc chuyển đổi Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân (sau đây gọi là Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân) thành Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh (sau đây gọi là Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh) phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân không thuộc trường hợp tạm ngừng hoạt động hoặc bị thu hồi quyết định cho phép thành lập, thu hồi giấy đăng ký hoạt động tại thời điểm đề nghị chuyển đổi;

b) Trưởng Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản về việc chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán và cam kết thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác khi đến hạn, trừ trường hợp các thành viên hợp danh dự kiến của Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh có thỏa thuận khác;

c) Các thành viên hợp danh dự kiến của Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh có thỏa thuận bằng văn bản về việc tiếp tục thực hiện các yêu cầu công chứng đang được giải quyết; các giao dịch khác đang thực hiện hoặc chưa chấm dứt, hủy bỏ; tiếp nhận và sử dụng người lao động hiện có của Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân;

d) Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh có địa chỉ trụ sở phù hợp với Đề án phát triển tổ chức hành nghề công chứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

2. Hồ sơ đề nghị chuyển đổi Văn phòng công chứng quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Văn bản đề nghị chuyển đổi Văn phòng công chứng, trong đó nêu rõ việc đáp ứng các điều kiện chuyển đổi và cam kết, thỏa thuận của các bên theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này;

b) Quyết định bổ nhiệm của các công chứng viên hợp danh dự kiến của Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh; giấy tờ chứng minh đã hành nghề công chứng từ đủ 02 năm trở lên đối với công chứng viên dự kiến làm Trưởng Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh;

c) Dự thảo Điều lệ của Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh.

Giấy tờ quy định tại điểm b khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử.

3. Công chứng viên là Trưởng Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia về Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân đăng ký hoạt động.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp xem xét, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp và hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

5. Việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, cung cấp thông tin, đăng báo thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh thực hiện theo quy định tại Điều 21 và Điều 22 của Nghị định này.

6. Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh được hoạt động và kế thừa các quyền, nghĩa vụ của Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động. Trưởng Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả khoản nợ phát sinh trước ngày Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh được cấp Giấy đăng ký hoạt động, trừ trường hợp các công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng theo

loại hình công ty hợp danh có thỏa thuận khác theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

“Điều 29. Thời hạn bảo hiểm

1. Thời hạn giao kết hợp đồng bảo hiểm tối thiểu là 01 năm.

Tổ chức hành nghề công chứng và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận về thời hạn ký kết hợp đồng bảo hiểm nhưng không được ngắn hơn thời hạn quy định tại khoản này.

2. Thời hạn bảo hiểm tối thiểu là 05 năm kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Tổ chức hành nghề công chứng và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận về thời hạn bảo hiểm, nhưng không được ngắn hơn thời hạn bảo hiểm tối thiểu quy định tại khoản này”.

10. Bổ sung Điều 42a vào trước Điều 43 của Mục 1 Chương V như sau:

“Điều 42a. Lộ trình thực hiện thẩm quyền công chứng giao dịch có đối tượng là bất động sản trong phạm vi toàn quốc

Công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng được công chứng tất cả các giao dịch có đối tượng là bất động sản trong phạm vi toàn quốc kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2031.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 43 như sau:

a) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 1 như sau:

“đ) Giao dịch gắn với tài sản, công trình, dự án, địa điểm sản xuất, kinh doanh, bàn giao tài sản, hồ sơ, tài liệu quan trọng mà việc thực hiện tại trụ sở không thuận lợi hoặc không phù hợp với điều kiện thực tế.”.

b) Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 như sau:

“3. Trong trường hợp một bên tham gia giao dịch thuộc trường hợp được công chứng ngoài trụ sở thì các bên còn lại có thể đến cùng địa điểm thực hiện công chứng ngoài trụ sở để thực hiện việc công chứng đó.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau:

“2. Việc niêm yết được thực hiện tại trụ sở của Ủy ban nhân cấp xã nơi thường trú cuối cùng của người để lại di sản; trường hợp không xác định được nơi thường trú cuối cùng thì việc niêm yết được thực hiện tại trụ sở của Ủy ban nhân cấp xã nơi tạm trú có thời hạn cuối cùng của người đó.

Trường hợp không xác định được nơi thường trú hoặc tạm trú cuối cùng của người để lại di sản ở Việt Nam thì tổ chức hành nghề công chứng gửi văn bản niêm yết đề nghị Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức hành nghề công chứng, Sở Tư pháp phải thực hiện việc đăng tải theo quy định tại khoản này.

Trường hợp nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng của người để lại di sản không phải ở Việt Nam thì việc niêm yết được thực hiện tại trụ sở của Ủy ban nhân cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng của người đó ở Việt Nam; trường hợp người để lại di sản không có hoặc không xác định được nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng ở Việt Nam thì tổ chức hành nghề công chứng đề nghị Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở đăng tải văn bản niêm yết theo quy định tại khoản này.”.

13. Bổ sung Điều 44a sau Điều 44 như sau:

“Điều 44a. Giấy tờ có liên quan trong hồ sơ yêu cầu công chứng văn bản phân chia di sản và công chứng văn bản từ chối nhận di sản

1. Giấy tờ khác chứng minh người để lại di sản đã chết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 59 và điểm a khoản 2 Điều 60 của Luật Công chứng bao gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Trích lục khai tử;
- b) Bản án hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố một người là đã chết;
- c) Giấy báo tử hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật cấp ghi nhận sự kiện chết;
- d) Giấy tờ hộ tịch hoặc giấy tờ khác có ghi nhận sự kiện chết được cấp qua các thời kỳ.

2. Giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người hưởng di sản theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 và điểm b khoản 2 Điều 60 của Luật Công chứng bao gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh; trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con; quyết định công nhận việc nuôi con nuôi hoặc giấy chứng nhận nuôi con nuôi; giấy tờ về hộ tịch hoặc có giá trị tương đương ghi nhận khai sinh được cấp qua các thời kỳ;
- b) Giấy chứng nhận kết hôn, giấy tờ về hộ tịch hoặc có giá trị tương đương ghi nhận sự kiện kết hôn được cấp qua các thời kỳ.”.

14. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 45 như sau:

“b) Công chứng viên thực hiện niêm yết thông báo về việc người để lại di sản có lập di chúc, tên tổ chức hành nghề công chứng lưu giữ di chúc và thời gian dự kiến công bố di chúc. Việc niêm yết văn bản thông báo được thực hiện theo thời hạn và thủ tục được quy định tại Điều 44 của Nghị định này để xác định những người có liên quan đến nội dung di chúc, gồm người thừa kế, người quản lý di sản, người quản lý di sản thờ cúng (nếu có), người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan;”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, 5 và 6 của Điều 46 như sau:

“1. Việc chụp ảnh công chứng viên chứng kiến việc ký văn bản công chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Công chứng được thực hiện theo quy định tại Điều này. Trường hợp việc ký, điểm chỉ được thực hiện tại trại giam, khu vực quân sự hoặc khu vực cấm khác theo quy định của pháp luật hoặc tại các địa điểm mà cơ quan có thẩm quyền không cho phép chụp ảnh thì không bắt buộc chụp ảnh nhưng công chứng viên phải ghi rõ lý do trong hồ sơ công chứng và có thể áp dụng biện pháp phù hợp khác để ghi nhận việc chứng kiến người tham gia giao dịch ký, điểm chỉ vào văn bản công chứng.

Ảnh chụp phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Nhận diện được người ký văn bản công chứng và công chứng viên thực hiện việc công chứng;

b) Rõ ràng, sắc nét, không dễ bay màu hoặc phai mực; không được cắt ghép, chỉnh sửa, thêm, bớt chi tiết hoặc bối cảnh;

c) Được in màu hoặc đen trắng trên giấy A4 hoặc giấy in ảnh chuyên dụng; kích thước ảnh tối thiểu là 13cm x 18cm;

d) Được lưu dưới định dạng JPG hoặc JPEG, độ phân giải tối thiểu 3000 x 2000 pixel hoặc tương đương; trường hợp chụp ảnh bằng thiết bị, nền tảng công chứng điện tử trực tuyến thì độ phân giải không được nhỏ hơn 1920 x 1080 pixel.

5. Ảnh chụp là một thành phần của hồ sơ công chứng giấy; bản điện tử của ảnh chụp phải được lưu trữ, quản lý, đồng bộ cùng hồ sơ công chứng điện tử theo quy định về lưu trữ hồ sơ công chứng.

6. Căn cứ vào tính chất, mức độ rủi ro của giao dịch hoặc theo yêu cầu của người tham gia giao dịch, công chứng viên quyết định việc quay phim hoặc chụp thêm ảnh nhưng phải thông báo cho các bên tham gia giao dịch và không được tăng chi phí hoặc gây phiền hà cho các bên tham gia giao dịch. Các tư liệu bổ sung này cũng là một thành phần của hồ sơ công chứng, được lưu trữ, sử dụng theo quy định của Luật Công chứng.”

16. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 5 Điều 47 như sau:

“1. Văn bản công chứng điện tử là văn bản công chứng được tạo lập trực tiếp trên môi trường điện tử theo quy trình công chứng điện tử trực tiếp hoặc trực tuyến quy định tại Luật Công chứng, Nghị định này và pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Văn bản công chứng điện tử phải có mã phản hồi nhanh (QR-Code) hoặc đường liên kết hoặc mã số hoặc hình thức ký hiệu riêng khác để thực hiện việc tham chiếu, kiểm tra tính xác thực.

5. Việc sửa lỗi kỹ thuật thuộc nội dung văn bản công chứng điện tử được lập thành trang văn bản chứa nội dung sửa lỗi kỹ thuật, có chữ ký số của công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng; trang sửa lỗi kỹ thuật phải được đính kèm với văn bản công chứng điện tử và phải xuất hiện cùng văn bản công chứng điện tử khi được tham chiếu. Việc xử lý sai sót phát sinh trong quá trình chuyển đổi hình thức được thực hiện theo quy định tại Điều 47a của Nghị định này.”.

17. Bổ sung Điều 47a vào sau Điều 47 như sau:

“Điều 47a. Chuyển đổi hình thức giữa văn bản công chứng giấy và văn bản công chứng điện tử

1. Việc chuyển đổi hình thức giữa văn bản công chứng giấy và văn bản công chứng điện tử được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 64 của Luật Công chứng, Điều 12 của Luật Giao dịch điện tử, quy định của Chính phủ về giao dịch điện tử và Điều này. Việc chuyển đổi hình thức theo quy định tại Điều này tạo ra văn bản công chứng dạng điện tử có giá trị như bản chính.

2. Tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thực hiện việc chuyển đổi hình thức đối với văn bản công chứng; công chứng viên của tổ chức được giao chuyển đổi văn bản công chứng ký số trên văn bản chuyển đổi. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động, chuyển đổi hoặc giải thể thì tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng theo quy định tại Điều 58 của Nghị định này và khoản 5 Điều 68 của Luật Công chứng thực hiện việc chuyển đổi.

3. Việc chuyển đổi hình thức chỉ được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Yêu cầu của người yêu cầu công chứng hoặc người có quyền yêu cầu cấp bản sao văn bản công chứng theo quy định tại Điều 69 của Luật Công chứng;

b) Yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước, cải cách thủ tục hành chính;

c) Phục vụ việc thực hiện giao dịch mà các bên đang yêu cầu công chứng.

Việc khai thác, sử dụng, chia sẻ văn bản công chứng đã được chuyển đổi hình thức phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định tại Điều 55 của Nghị định này.

4. Việc chuyển đổi văn bản công chứng giấy sang văn bản công chứng điện tử phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật Giao dịch điện tử và phải có chữ ký số của công chứng viên và chữ ký số của tổ chức hành nghề công chứng thực hiện chuyển đổi. Văn bản công chứng điện tử được chuyển đổi phải có ký hiệu riêng xác nhận đã được chuyển đổi, thời điểm chuyển đổi và thông tin của tổ chức hành nghề công chứng thực hiện chuyển đổi.

5. Việc chuyển đổi văn bản công chứng điện tử sang văn bản công chứng giấy phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Giao dịch điện tử. Văn bản công chứng giấy được chuyển đổi từ văn bản công chứng điện tử phải có chữ ký của công chứng viên, con dấu của tổ chức hành nghề công chứng thực hiện chuyển đổi, ký hiệu riêng xác nhận đã được chuyển đổi và thông tin để tra cứu văn bản công chứng điện tử gốc.

6. Văn bản công chứng được chuyển đổi hình thức theo quy định tại Điều này có giá trị pháp lý của văn bản công chứng theo quy định tại Điều 6 và Điều 64 của Luật Công chứng. Việc chuyển đổi hình thức không làm thay đổi nội dung và không triệt tiêu giá trị pháp lý của văn bản trước khi chuyển đổi; văn bản công chứng giấy và văn bản công chứng điện tử của cùng một việc công chứng cùng có giá trị bản chính và cùng được lưu trữ theo quy định tại Điều 68 của Luật Công chứng.

7. Văn bản công chứng đã được chuyển đổi hình thức được lập và lưu trữ trong hồ sơ công chứng của tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ. Tổ chức hành nghề công chứng này có trách nhiệm cập nhật, đồng bộ dữ liệu vào cơ sở dữ liệu công chứng theo quy định tại Điều 55 và Điều 57 của Nghị định này; trường hợp công chứng điện tử trực tuyến thì trách nhiệm thuộc về tổ chức hành nghề công chứng nơi khởi tạo giao dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Nghị định này.

8. Việc xử lý sai sót được thực hiện như sau:

a) Trường hợp sai sót thuộc nội dung văn bản công chứng thì thực hiện sửa lỗi kỹ thuật theo quy định tại Điều 52 của Luật Công chứng và khoản 5 Điều 47 của Nghị định này; nội dung đã sửa phải được phản ánh thống nhất trên tất cả các bản chính giấy và bản chính điện tử của văn bản công chứng đó;

b) Trường hợp văn bản công chứng đã được chuyển đổi hình thức không bảo đảm sự toàn vẹn so với văn bản được chuyển đổi thì không áp dụng thủ tục sửa lỗi kỹ thuật; công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ thực

hiện lại việc chuyển đổi từ văn bản gốc và thu hồi, hủy văn bản đã được chuyển đổi bị lỗi.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 của Điều 48 như sau:

“1. Công chứng điện tử trực tiếp được áp dụng đối với tất cả các giao dịch, trừ hợp đồng ủy quyền theo quy định tại Điều 57 của Luật Công chứng.

2. Công chứng điện tử trực tuyến được áp dụng với các giao dịch, trừ di chúc và giao dịch dân sự chỉ có 01 người tham gia.”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 của Điều 49 như sau:

“2. Chữ ký số để thực hiện công chứng điện tử của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, viên chức ngoại giao, Cơ quan đại diện ngoại giao phải là chữ ký số có sử dụng dịch vụ cấp dấu thời gian do tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy của Việt Nam cung cấp theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng phải đăng ký thông tin chứng thư chữ ký số sử dụng để thực hiện công chứng điện tử tại Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đăng ký hoạt động. Việc đăng ký có thể được thực hiện bằng văn bản giấy hoặc bằng phương thức điện tử theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức hành nghề công chứng, Cơ quan đại diện ngoại giao cung cấp dịch vụ công chứng điện tử phải sử dụng 01 nền tảng công chứng điện tử đáp ứng các quy định tại Điều 51 của Nghị định này, bảo đảm điều kiện về máy tính, đường truyền mạng, thiết bị điện tử và các điều kiện cần thiết khác.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

“Điều 51. Nền tảng công chứng điện tử và cổng tham chiếu dữ liệu công chứng

1. Nền tảng công chứng điện tử là hệ thống thông tin được thiết lập trên môi trường điện tử để hỗ trợ tổ chức hành nghề công chứng, công chứng viên, người yêu cầu công chứng và các chủ thể có liên quan thực hiện việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ, xác thực thông tin, tương tác, ký số, lập, quản lý, lưu trữ, cập nhật, khai thác và chuyển gửi văn bản công chứng điện tử, hồ sơ công chứng điện tử theo quy định của pháp luật về công chứng, giao dịch điện tử, định danh và xác thực điện tử, căn cước, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

2. Nền tảng công chứng điện tử phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau đây:

a) Có chức năng tạo lập, quản lý, phân quyền, kiểm soát tài khoản sử dụng của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, người yêu cầu công chứng và các chủ thể có liên quan; bảo đảm xác định được chủ thể thực hiện từng thao tác trong quá trình công chứng điện tử;

b) Có giải pháp kỹ thuật để hỗ trợ định danh, xác thực, kiểm tra, đối chiếu thông tin của người yêu cầu công chứng và người tham gia giao dịch bằng một hoặc kết hợp các phương thức phù hợp với quy định của pháp luật, bao gồm: tài khoản định danh điện tử; tài khoản giao dịch điện tử được tạo lập theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử; thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân gắn chip; căn cước điện tử; dữ liệu sinh trắc học; chữ ký số; kết quả khai thác, đối soát thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh hoặc cơ sở dữ liệu khác được cơ quan có thẩm quyền công bố, cho phép khai thác;

c) Trường hợp người yêu cầu công chứng sử dụng tài khoản định danh điện tử để đăng nhập, xác nhận yêu cầu công chứng, chấp thuận chia sẻ dữ liệu hoặc thực hiện giao dịch trên nền tảng công chứng điện tử thì việc xác thực tài khoản định danh điện tử được thực hiện theo mức độ xác thực phù hợp với quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử;

d) Đối với công chứng điện tử trực tuyến, nền tảng công chứng điện tử phải có giải pháp kỹ thuật để hỗ trợ công chứng viên nhận diện, xác thực, tương tác trực tuyến với người tham gia giao dịch; ghi nhận thời điểm, phương thức, kết quả xác thực; lưu vết quá trình tương tác, ký số và các thông tin cần thiết để chứng minh việc người tham gia giao dịch đã tự nguyện, minh mẫn, làm chủ hành vi và chấp thuận nội dung giao dịch;

đ) Có chức năng tiếp nhận, thu thập, số hóa, kiểm tra định dạng, kiểm tra tính toàn vẹn, hỗ trợ đối chiếu giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ công chứng điện tử; hỗ trợ kiểm tra chữ ký số, dấu thời gian, chứng thư chữ ký số, nguồn phát hành và tình trạng hiệu lực của bản chính điện tử, bản sao điện tử, bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính theo quy định của pháp luật;

e) Có chức năng ghi nhận, quản lý, lưu trữ đầy đủ nhật ký hệ thống, nhật ký truy cập, nhật ký khai thác dữ liệu, nhật ký xử lý hồ sơ, nhật ký ký số, thời điểm thực hiện thao tác và chủ thể thực hiện thao tác trong quá trình công chứng điện tử;

g) Có giải pháp kỹ thuật để kết nối, cập nhật, khai thác, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu công chứng theo chuẩn dữ liệu, phương thức kết nối, lộ trình và yêu cầu kỹ thuật do Bộ Tư pháp quy định; trường hợp Cơ sở dữ liệu công chứng chưa được vận hành thống nhất thì việc kết nối, cập nhật, khai thác, chia sẻ thông tin được thực hiện theo cơ chế chuyển tiếp do Bộ Tư pháp hướng dẫn;

h) Sử dụng chữ ký số, dịch vụ cấp dấu thời gian và dịch vụ tin cậy khác đáp ứng yêu cầu của pháp luật về giao dịch điện tử, chữ ký số và dịch vụ tin cậy;

i) Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nội dung công chứng; có cơ chế sao lưu, phục hồi dữ liệu,

kiểm soát truy cập, phòng ngừa việc sửa đổi, xóa, hủy, làm sai lệch trái phép dữ liệu công chứng.

3. Cổng tham chiếu dữ liệu công chứng là điểm truy cập chính thức để kiểm tra, tham chiếu thông tin về văn bản công chứng, văn bản công chứng điện tử và dữ liệu công chứng khác theo quy định của pháp luật. Việc tham chiếu thông tin qua cổng tham chiếu dữ liệu công chứng là phương thức hỗ trợ kiểm tra, xác minh thông tin, không làm phát sinh điều kiện có hiệu lực của văn bản công chứng, văn bản công chứng điện tử ngoài các điều kiện đã được quy định tại Luật Công chứng.

4. Cơ sở dữ liệu công chứng, nền tảng công chứng điện tử, cổng tham chiếu dữ liệu công chứng và các hệ thống thông tin có liên quan phải được xác định cấp độ an toàn hệ thống thông tin và áp dụng biện pháp bảo đảm an toàn thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng. Đối với Cơ sở dữ liệu công chứng, cổng tham chiếu dữ liệu công chứng và các phân hệ trực tiếp xử lý, lưu trữ, khai thác dữ liệu công chứng, mức độ bảo đảm an toàn hệ thống thông tin tối thiểu là cấp độ 3, trừ trường hợp pháp luật về an toàn thông tin mạng có quy định yêu cầu cao hơn.

5. Tổ chức hành nghề công chứng sử dụng nền tảng công chứng điện tử, cổng tham chiếu dữ liệu công chứng, khai thác Cơ sở dữ liệu công chứng và dịch vụ kỹ thuật có liên quan phải trả chi phí theo quy định của pháp luật và theo thỏa thuận với đơn vị cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Bộ chức năng hành nghề công chứng sử dụng nền tảng công chứng điện tử, cổng tham chiếu dữ liệu công chứng, khai thác Cơ sở dữ liệu công chứng và dịch vụ kỹ thuật có liên quan dữ liệu và lộ trình áp dụng đối với nền tảng công chứng điện tử, cổng tham chiếu dữ liệu công chứng và việc kết nối với Cơ sở dữ liệu công chứng.”.

21. Sửa đổi, bổ sung tên và khoản 2 của Điều 54 như sau:

“Điều 54. Trách nhiệm của tổ chức hành nghề công chứng và công chứng viên thực hiện công chứng điện tử

2. Tổ chức hành nghề công chứng nơi khởi tạo giao dịch công chứng điện tử trực tuyến và tổ chức hành nghề công chứng tại các điểm cầu thỏa thuận bằng văn bản về phạm vi công việc, phần phí công chứng, giá dịch vụ, các chi phí khác được hưởng; trách nhiệm bồi thường thiệt hại của mỗi tổ chức, mỗi công chứng viên; các vấn đề có liên quan khác (nếu có).”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

“Điều 55. Cập nhật, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng

1. Dữ liệu trong cơ sở dữ liệu công chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật Công chứng được các tổ chức hành nghề công chứng, Sở Tư pháp trong

phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình cập nhật vào cơ sở dữ liệu công chứng.

2. Việc thu thập, cung cấp thông tin để đưa vào cơ sở dữ liệu công chứng và việc cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu công chứng được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 66 của Luật Công chứng, quy chế quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu công chứng do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành và tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin, an ninh mạng và pháp luật khác có liên quan.

3. Quy chế quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu công chứng trong phạm vi cả nước do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành phải quy định rõ trách nhiệm của các cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc cập nhật thông tin, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu công chứng.

4. Cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu công chứng và tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu của mình trong cơ sở dữ liệu công chứng thì không phải nộp phí khai thác, sử dụng dữ liệu.

Tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu công chứng phải nộp phí khai thác, sử dụng dữ liệu theo quy định của pháp luật.”.

23. Bổ sung Điều 55a sau Điều 55 như sau:

“Điều 55a. Giá trị pháp lý của dữ liệu trong cơ sở dữ liệu công chứng

1. Dữ liệu trong cơ sở dữ liệu công chứng là căn cứ để tra cứu, xác minh, đối chiếu phục vụ hoạt động công chứng và quản lý nhà nước, không có giá trị thay thế văn bản công chứng với tư cách là chứng cứ. Việc dữ liệu chưa được cập nhật đầy đủ, kịp thời vào cơ sở dữ liệu công chứng không làm thay đổi hiệu lực của giao dịch đã được công chứng theo quy định của pháp luật.

2. Văn bản công chứng điện tử trong cơ sở dữ liệu công chứng có giá trị như bản chính giấy; văn bản công chứng giấy được số hóa có giá trị lưu trữ, không thay thế bản chính giấy.

3. Thông tin về biện pháp ngăn chặn do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp theo quy định của pháp luật có giá trị bắt buộc; khi biện pháp ngăn chặn còn hiệu lực, công chứng viên từ chối công chứng giao dịch liên quan.

4. Thông tin cảnh báo rủi ro có giá trị khuyến nghị, công chứng viên căn cứ vào thông tin cảnh báo rủi ro để quyết định việc giải quyết yêu cầu công chứng hoặc từ chối công chứng.”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

“Điều 56. Kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu công chứng

1. Việc kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu công chứng với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành, địa phương và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan được thực hiện theo quy định của Luật Công chứng, pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử, quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ sở dữ liệu công chứng được kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu về đất đai, nhà ở, thuế và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan để phục vụ quản lý nhà nước về công chứng, giải quyết yêu cầu công chứng, giải quyết thủ tục hành chính, kiểm tra, đối chiếu, xác minh thông tin và phòng ngừa rủi ro trong hoạt động công chứng.

3. Việc kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu công chứng phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, đúng mục đích, đúng phạm vi, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức khai thác, sử dụng thông tin; bảo đảm yêu cầu bảo mật thông tin về nội dung công chứng, bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức có liên quan.

4. Việc kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu công chứng phải bảo đảm hiệu quả, an toàn soát thông qua nhật ký hệ thống hoặc phương thức kỹ thuật phù hợp, bảo đảm khả năng kiểm tra, truy vết việc kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu công chứng theo quy định của pháp luật và quy chế do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

“Điều 57. Kết nối, tích hợp dữ liệu công chứng tại địa phương vào cơ sở dữ liệu công chứng

1. Bộ Tư pháp hướng dẫn chuẩn dữ liệu, cấu trúc dữ liệu, phương thức kết nối, yêu cầu kỹ thuật, lộ trình tích hợp, đồng bộ dữ liệu công chứng tại địa phương vào cơ sở dữ liệu công chứng.

2. Việc kết nối, tích hợp dữ liệu công chứng quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy trình sau đây:

- a) Rà soát, phân loại, xác định dữ liệu cần kết nối, tích hợp;
- b) Kiểm tra, đối chiếu, chuẩn hóa dữ liệu trước khi kết nối, tích hợp;
- c) Thực hiện kết nối, tích hợp dữ liệu theo chuẩn dữ liệu, phương thức kết nối và yêu cầu kỹ thuật do Bộ Tư pháp hướng dẫn;
- d) Kiểm tra kết quả kết nối, tích hợp; xử lý sai lệch, thiếu sót, trùng lặp hoặc lỗi kỹ thuật phát sinh trong quá trình kết nối, tích hợp;

đ) Xác nhận trạng thái dữ liệu đã được kết nối, tích hợp vào cơ sở dữ liệu công chứng.

3. Sau khi cơ sở dữ liệu công chứng được vận hành, sử dụng thống nhất và dữ liệu cần thiết tại địa phương đã được kết nối, tích hợp đầy đủ, chính xác, việc cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng, chia sẻ dữ liệu công chứng được thực hiện theo quy định của Luật Công chứng, Nghị định này và quy chế quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu công chứng do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.”.

26. Bổ sung Điều 57a sau Điều 57 như sau:

“Điều 57a. Kinh phí xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp cơ sở dữ liệu công chứng

Kinh phí xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp cơ sở dữ liệu công chứng được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán chi ngân sách hằng năm, khoản trích từ phí khai thác, sử dụng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu công chứng và nguồn khác theo quy định của pháp luật.”.

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 62 như sau:

“2. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động có số lượng hồ sơ công chứng lớn mà không thể thỏa thuận hoặc chỉ định 01 tổ chức hành nghề công chứng khác tiếp nhận thì Sở Tư pháp phối hợp với Hội công chứng viên xem xét, cho phép thỏa thuận hoặc chỉ định một số tổ chức hành nghề công chứng tiếp nhận hồ sơ công chứng đó. Các hồ sơ công chứng được bàn giao phải được lập thành danh mục cụ thể; việc bàn giao hồ sơ phải được lập thành biên bản có sự chứng kiến của đại diện Sở Tư pháp, đại diện Hội công chứng viên tại địa phương.

Tổ chức hành nghề công chứng được chỉ định có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ công chứng và được chi trả kinh phí lưu trữ hồ sơ công chứng theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3 Điều 62 như sau:

“1. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng trên phạm vi cả nước, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về công chứng; quy định về giấy tờ chứng minh thời gian công tác pháp luật, mẫu văn bản đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên và các biểu mẫu khác trong hoạt động công chứng theo thẩm quyền;

b) Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công chứng; chỉ đạo, quản lý hoạt động của công chứng viên và các tổ chức hành nghề công chứng trong phạm vi cả nước;

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan rà soát, cập nhật, đăng tải danh mục các giao dịch phải công chứng, chứng thực trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp;

d) Phê duyệt Điều lệ của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Nội vụ; đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi nghị quyết, quyết định, quy định, Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng do Hiệp hội công chứng viên Việt Nam ban hành trái với quy định của Luật Công chứng và pháp luật có liên quan; thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác đối với Hiệp hội công chứng viên Việt Nam;

đ) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về hoạt động công chứng theo thẩm quyền;

e) Quản lý và thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động công chứng;

g) Quản lý tập trung, thống nhất đối với cơ sở dữ liệu công chứng;

h) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Công chứng, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp quy định chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản, chứng thực chữ ký người dịch; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề đối với trường hợp tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng, đối với trường hợp bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên; phí cấp, cấp lại giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng; phí khai thác, sử dụng dữ liệu công chứng; lệ phí cấp, cấp lại thẻ công chứng viên và hướng dẫn việc thực hiện quy định về bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và Nghị định này.”.

29. Sửa đổi, bổ sung các điểm b, e, k và l khoản 1 Điều 63 như sau:

“b) Ban hành và triển khai thực hiện Đề án quản lý, phát triển tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương phù hợp với quy định của Luật Công chứng, Nghị định này và tình hình thực tiễn tại địa phương; quyết định biện pháp hỗ trợ Văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn cấp xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và quy định pháp luật có liên quan;

e) Xem xét, quyết định chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch cho tổ chức hành nghề công chứng tại những địa bàn cấp xã có ít nhất 01 tổ chức hành nghề công chứng đã được thành lập từ 02 năm trở lên và đang hoạt động ổn định,

hiệu quả tại thời điểm quyết định việc chuyển giao; các tổ chức hành nghề công chứng được phân bổ hợp lý, thuận lợi cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu công chứng tại địa phương;

k) Điều chỉnh danh mục địa bàn cấp xã được thành lập Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân, việc chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch cho tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương trong trường hợp có thay đổi về việc tổ chức chính quyền địa phương theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

l) Chỉ đạo việc kết nối, tích hợp dữ liệu công chứng tại địa phương với cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp, việc cập nhật, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu công chứng đã có tại địa phương cho đến ngày cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp được xây dựng theo quy định của Luật số 04/2026/QH16 được đưa vào vận hành, sử dụng; chỉ đạo việc nhập các thông tin về biện pháp ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn vào cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp và thực hiện các nhiệm vụ quản lý khác đối với cơ sở dữ liệu công chứng theo phân cấp của Bộ Tư pháp.”.

30. Bổ sung khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 66 như sau:

“4. Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại các Điều 4, 6 và 7 của Nghị định này đã được nộp đến Chủ tịch UBND cấp tỉnh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

5. Người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng trước ngày 01 tháng 7 năm 2025, khi đề nghị bổ nhiệm công chứng viên không phải nộp phí tại mục 2a quy định tại khoản 9 Điều 4 của Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.

6. Phòng công chứng đang thực hiện chuyển đổi theo Nghị định số 104/2025/NĐ-CP mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quyết định chuyển đổi tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì hành thì chế độ, chính sách cho công chứng viên, viên chức khác, người lao động của Phòng công chứng được thực hiện theo quy định của Nghị định này.

7. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ,

thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.”.

Điều 2. Thay thế một số điều, khoản của Nghị định số 104/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng

1. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 1 Điều 5.

2. Thay thế cụm từ “tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” bằng cụm từ “tỉnh, thành phố” tại khoản 1 Điều 36, khoản 4 Điều 44.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 1 của Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

3. Mục 4 và Phụ lục IV Nghị định 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2027.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Lê Minh Hưng